TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2023/HS-PT
Ngày 11/7/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Trường.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Bà Phạm Thị Mai Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Đại - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06, 07 và ngày 11/7/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 35/2023/TLPT-HS ngày 23 tháng 3 năm 2023 đối với bị cáo Đỗ Thị N do có kháng cáo của bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2023/HS-ST ngày 14/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

* *Bị cáo có kháng cáo*:

Đỗ Thị N, sinh năm 1972, tại Hải Phòng; Nơi đăng ký thường trú: thôn D, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Bình; Nơi ở: Khu L, phường Y, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hoá: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: nữ; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Đỗ Văn P và bà Phạm Thị D; có chồng là Nguyễn Công T và 02 con, con lớn sinh năm 1995, con nhỏ sinh năm 2000; Tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 10/8/2010 đến ngày 19/8/2010; bị cáo bị bắt tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H từ ngày 23/6/2023; Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo N:

Ông Lê Giang N1 - Luật sư, Văn phòng L - Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt.

Ông Trịnh Văn D1 - Luật sư, Văn phòng L - Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt.

Bà Hoàng Thị N2 - Luật sư, Văn phòng L - Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

* *Bị hại không kháng cáo*: Ông Phạm Hữu H, sinh năm 1961.

Nơi cư trú: Thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo*: Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1966.

Nơi cư trú: Xóm C, thôn D, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

* *Người làm chứng*:

- Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1966.

Trú tại: Số H phường T, quận H, TP Hải Phòng. Có mặt.

- Bà Đặng Thị N3, sinh năm 1956.

Trú tại: Số F L, phường M, quận H, thành phố Hải Phòng. Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

- Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1963.

Nơi cư trú: Thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

- Bà Lê Thị T2, sinh năm 1960.

Trú tại: C9 E tổ F, phường K, quận T, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

- Anh Phạm Hữu C, sinh năm 1986.

Nơi cư trú: Thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

* *Điều tra viên được triệu tập đến phiên tòa:* Ông Hà Sông T3 và ông Lê Văn P2 - ĐTV Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H. Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2006, Đỗ Thị N là nhân viên báo vụ đài kiểm soát Vô tuyến điện phòng thông tin Bộ T7, Bộ Q, N quen biết và nói với bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1966,

trú tại số F phường T, quận H, thành phố Hải Phòng là có quen biết cán bộ trong Trường T8, địa chỉ ở quận K, thành phố Hải Phòng, trường có chỉ tiêu đưa người đi xuất khẩu lao động. Bà P1 đã bàn và thống nhất với gia đình ông Phạm Hữu H đến nhờ N làm thủ tục cho con ông H là anh Phạm Hữu C *(bà* P1 *nhận* C *là con nuôi)* đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, N đồng ý. N cho biết để đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc cần đăng ký học ở Trường T8 lấy chứng chỉ nghề và tiếng Hàn Quốc, ông H đã đưa cho N 20 triệu đồng để nộp tiền chi phí và học tập. Sau khi anh C học xong chứng chỉ thì Trường T8 không còn chỉ tiêu đưa người đi xuất khẩu lao động nên anh C không đi xuất khẩu lao động được.

Khoảng cuối năm 2006, N được bà Đặng Thị N3, sinh năm 1956, trú tại số F L, phường M, quận H, thành phố Hải Phòng nói với N là có quen Lê Thị T2 sinh năm 1960, trú tại C9 E26 tổ F, phường K, quận T, thành phố Hà Nội là người có khả năng làm thủ tục đi xuất khẩu lao động. N nhờ bà N3 làm thủ tục cho anh C đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, bà N3 đồng ý. N nói với bà P1, bà P1 nói lại cho ông H biết. Sau đó, ông H đã đưa cho N số tiền 3.000 đô la Mỹ (3000USD), tiếp tục nhờ N làm thủ tục cho anh C đi xuất khẩu lao động. N tự bỏ ra 20 triệu đồng *(tiền phải trả ông* H *do không lo cho anh* C *đi xuất khẩu lao động được theo chỉ tiêu của* Trường T8*)* cộng với 3000USD trên, cùng hồ sơ của anh C đưa cho bà N3 để làm thủ tục cho anh C. Bà N3 giao số tiền trên cùng hồ sơ của anh C cho Lê Thị T2 nhờ làm thủ tục cho anh C đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Ngày 08/02/2007, Lê Thị T2 bị Công an thành phố H bắt tạm giam về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* do có hành vi gian dối trong việc nhận tiền làm thủ tục xuất khẩu lao động. Sau khi biết T2 bị bắt, N đã nói cho bà P1, ông H và anh C biết là anh C không đi xuất khẩu lao động theo đường dây của T2 được. Ngày 10/4/2007, ông H yêu cầu N viết giấy biên nhận, N đồng ý viết giấy biên nhận vay tiền của ông H số tiền 3000USD nêu trên.

Ngoài việc nhận làm thủ tục đi xuất khẩu lao động cho anh C, N còn nhận tiền đặt cọc và hồ sơ để làm thủ tục đi xuất khẩu lao động cho một số người khác gồm: Phạm Khắc K, Phan Mạnh H1, Nguyễn Ngọc N4, đều trú tại thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Hải Dương; Bùi Trí N5, Bùi Trí G, đều trú tại thôn V, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương; Nguyễn Trung D2, trú tại thôn B, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương….

Sau khi Lê Thị T2 bị bắt, N tiếp tục nhờ Phạm Xuân M, sinh năm 1967, ở 1C A16, tập thể A, quận L, thành phố Hải Phòng và Phạm Thị T4, sinh năm 1963, trú tại xóm A xã H, thành phố V, tỉnh Nghệ An làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc cho những người trên, nhưng đều không đi được.

Khoảng tháng 7/2007, một số người không đi xuất khẩu lao động được đã tìm N để đòi tiền. Nhã không còn khả năng chi trả nên tìm cách để có tiền trả cho người lao động. Biết ông H vẫn muốn làm thủ tục cho anh C đi xuất khẩu lao động

nên N đã hẹn gặp ông H. Ngày 11/7/2007, ông H đi cùng bà P1, anh C và anh Phạm Đức M1, sinh năm 1978, trú tại thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Hải Dương *(là cháu họ của ông* H*)* lên ngã tư B, thành phố H để gặp N. Tại đây, mặc dù không có chức năng, nhiệm vụ và khả năng tuyển dụng người đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc nhưng N vẫn bảo ông H nộp thêm 3000USD để làm thủ tục cho anh C đi xuất khẩu lao động, đồng thời hứa hẹn với ông H là trong 15 ngày anh C sẽ được ký hợp đồng học định hướng để làm thủ tục đi xuất khẩu lao động theo chỉ tiêu của Cục H2 thuộc Bộ L1. Để tạo lòng tin với ông H, N đã viết Giấy biên nhận ngày 11/7/2007 cho ông H với nội dung: "Hẹn trong 15 ngày cháu C được ký hợp đồng học định hướng để làm thủ tục đi xuất khẩu lao động theo Cục hợp tác lao động. Trong tuần này là cháu C được ký hợp đồng và đóng tiền để làm thủ tục đi. Sau 3 đến 5 ngày cháu C không được lên ký hợp đồng và học định hướng thì tôi có trách nhiệm trả hết số tiền đã nhận của anh H. Tất cả tổng số phí để cháu đi mọi số tiền đóng tất cả. Trong đó số tiền trên cháu C không phải đóng thêm một khoản tiền nào hết". Do tin tưởng N hứa hẹn nên ông H đã giao tiếp cho N số tiền 3.000USD. Số tiền này, N đã sử dụng để trả nợ cho người khác, không nộp tiền cho cơ quan, tổ chức nào để làm thủ tục xuất khẩu lao động cho anh C. Anh C vẫn không được đi xuất khẩu lao động theo hứa hẹn của N nên gia đình ông H đã tìm N để đòi tiền.

Ngày 26/10/2007, N đã trả lại cho anh C 1.000USD. Tháng 12/2007, N có Quyết định ra quân. Ngày 14/7/2008, ông H có đơn tố giác đến Công an thành phố H về việc Đỗ Thị N có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Ngày 01/12/2008, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H quyết định khởi tố bị can đối với Đỗ Thị N về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999. Ngày 09/01/2009, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H quyết định truy nã đối với bị cáo, tại Quyết định số truy nã số 05. Đến ngày 10/8/2010, N bị bắt theo quyết định truy nã, bị tạm giữ từ ngày 10/8/2010 đến 19/8/2010 và bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Ngày 17/12/2010, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H lại quyết định truy nã đối với bị cáo tại Quyết định truy nã số 04, do bị cáo bỏ trốn. Đến ngày 15/12/2021, N bị bắt theo quyết định truy nã và bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú.

Quá trình điều tra, ông H đã giao nộp 02 giấy biên nhận đề ngày 10/4/2007 và ngày 11/7/2007 thể hiện việc N nhận tiền của ông H như nêu trên. Tại Kết luận giám định số 279 ngày 28/11/2008, Phòng K1 Công an tỉnh H kết luận: Chữ viết đứng tên Đỗ Thị N trong 02 giấy biên nhận đề ngày 10/4/2007 và ngày 11/7/2007 so với chữ viết trong 02 bản tường trình đứng tên Đỗ Thị N đề ngày 10/5/2007 và ngày 23/4/2007 là chữ do cùng một người viết ra.

Tại Kết luận định giá tài sản số 16 ngày 09/5/2022, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận: 3.000 đô la Mỹ (3.000USD) tại thời điểm ngày 11/7/2007 có giá trị là 3.000 x 16.132 = 48.396.000 đồng.

Quá trình điều tra, Đỗ Thị N không thừa nhận hành vi chiếm đoạt tiền của ông H.

Tại bản án Hình sự sơ thẩm số 16/2023/HS-ST ngày 14/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7, khoản 1 Điều 174, điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm a khoản 3 Điều 106, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Tuyên bố bị cáo Đỗ Thị N phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

2. Xử phạt bị cáo Đỗ Thị N 27 tháng tù, được trừ 09 ngày tạm giữ; bị cáo còn phải chấp hành 26 tháng 21 ngày tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

3. Về các biện pháp tư pháp: Trả lại cho ông Nguyễn Công Trị s tiền 28.000.000 đồng.

(Số tiền do Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương quản lý theo biên lai thu tiền số 0001943 ngày 08/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương).

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo Đỗ Thị N kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương để điều tra xét xử lại.

Ông Nguyễn Công T kháng cáo đề nghị hủy quyết định bản án có liên quan đến quyền lợi của ông.

Tại phiên tòa bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, đồng thời bổ sung về phần trách nhiệm dân sự. Cụ thể bị cáo đề nghị xem xét về việc bồi thường đối với ông H, vì cho rằng năm 2007 bị cáo đã trả cho ông H 40.000.000 đồng. Ngoài ra bị cáo cho rằng bị cáo bị tạm giữ 12 ngày (từ ngày 15/12/2021 đến 27/12/2021) nhưng hồ sơ không thể hiện việc bị cáo bị tạm giữ trong những ngày này là không đúng.

Ông Nguyễn Công T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm:

Về tố tụng: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện trong quá trình điều tra cơ quan Điều tra và Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương có thiếu sót về thủ tục tố tụng, tuy nhiên việc thiếu sót này không ảnh hưởng đến bản chất của sự việc.

Về tội danh và hình phạt: Tại phiên tòa, về cơ bản bị cáo, người bị hại, người làm chứng đều xác định lời khai tại thời điểm năm 2010 là đúng. Do vậy có căn cứ xác định vào thời điểm trước tháng 4/2007 bị cáo đã nhận của ông H 3000USD và 20.000.000 đồng để lo thủ tục xuất khẩu lao động cho anh C (hai bên viết giấy biên nhận vào tháng 4/2007), khoản tiền này đã được bà P1 trả cho bà T1 (vợ ông H) cùng với 1 số khoản tiền khác liên quan đến ông H. Sau đó vào ngày 11/7/2007 bị cáo tiếp tục nhận của ông H 3000USD, nhưng không lo thủ tục cho anh C đi xuất khẩu lao động mà lại dùng để trả tiền đặt cọc cho những người lao động trước đó. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Hội xác định đã nhận của bị cáo N 1000USD và tại cơ quan Điều tra đã nhận của ông T 40.000.000 đồng. Ông H không đề nghị bồi thường thêm nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét về phần dân sự là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Thị N, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Công T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Điều tra viên khẳng định quá trình điều tra không có việc ép cung, mớm cung và mọi hành vi tố tụng cũng như người tiến hành tố tụng đều đảm bảo theo quy định của pháp luật.

- Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Thị N trình bày: Hành vi của bị cáo N không đủ yếu tố cấu thành tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*", vì bị cáo N không có hành vi gian dối để nhận tiền của ông H và không có mục đích chiếm đoạt số tiền của ông H. Bị cáo đã chuyển 8 hồ sơ của người lao động, trong đó có hồ sơ của C và ứng trước số tiền 53.000USD chuyển cho T2. Tổng số tiền ông H đưa cho N đều sau thời điểm T2 bị bắt và chưa đủ số tiền N ứng trước cho ông H. Sau khi nhận hồ sơ của C thì N đã tìm nhiều người để tiếp tục gửi hồ sơ và gửi tiền (M, T4, T5), tuy nhiên hiện tại cơ quan Điều tra chưa xác minh làm việc được với những người này. Số tiền bị cáo nhận của ông H đã được bà P1 trả cho bà T1 nên bị cáo không có hành vi gian dối.

Về tố tụng: Tại giai đoạn điều tra cơ quan điều tra và Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương có vi phạm về thủ tục tố tụng. Cụ thể theo bị cáo N thì hồ sơ có sự giả mạo, đánh tráo đơn tố cáo của ông H. Có việc ngày 10/12/2010 cơ

quan Điều tra đã triệu tập bị cáo lên nhận kết luận điều tra số 04 ngày 16/12/2010 với nội dung "*Hành vi của bị can* N *không cấu thành tội phạm*"; Trong hồ sơ thể hiện có giai đoạn không có quyết định phân công của thủ trưởng cơ quan điều tra cho Phó thủ trưởng cơ quan điều tra phụ trách giải quyết vụ án; không có quyết định phân công của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương cho phó Viện trưởng phụ trách kiểm sát; có dấu hiệu bà P1, bà T1 bị ép cung, mớm cung; số tiền 28.000.000 đồng được xác định là vật chứng của vụ án là không đúng...

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 359 Bộ luật tố tụng hình sự hủy bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo vô tội và đình chỉ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ *sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau*:

[1] Về tố tụng: Bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo trong thời hạn luật định nên kháng cáo hợp lệ.

Về hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng:

- Về việc bị cáo cho rằng bị cáo bị tạm giữ 12 ngày (từ ngày 15/12/2021 đến 27/12/2021) nhưng hồ sơ không thể hiện việc bị cáo bị tạm giữ, đồng thời bị cáo cho rằng ngày 10/12/2010 cơ quan Điều tra đã triệu tập bị cáo lên nhận kết luận điều tra số 04 ngày 16/12/2010 với nội dung "Hành vi của bị can N không cấu thành tội phạm. Tuy nhiên căn cứ "*Sổ theo dõi tạm giữ, tạm giam*" của Công an thành phố H từ ngày 03/01/2021 đến ngày 30/12/2021 thể hiện, không có trường hợp tạm giữ nào là Đỗ Thị N. Bên cạnh đó tại "*Sổ theo dõi phân công điều tra, kết luận điều tra, kết luận điều tra bổ sung*" của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H năm 2010 - 2011- 2012 cũng thể hiện không có số kết luận điều tra số 04 ngày 16/12/2010 mà chỉ có số kết luận điều tra số 04 ngày 17/12/2010 đối với bị can Đỗ Hữu T6 vi phạm giao thông. Điều này phù hợp với xác nhận của Điều tra viên Hà Sông T3 về việc ghi nhầm nội dung triệu tập bị cáo N, nên trình bày của bị cáo về nội dung này là không có căn cứ.

Xem xét về việc có hay không người làm chứng bị ép cung, mớm cung, Hội đồng xét xử thấy, người làm chứng không đưa ra được căn cứ chứng minh việc mình bị ép cung. Mặt khác tại phiên tòa bà P1 xác định lời khai của bà tại Cơ quan Điều tra vào thời điểm năm 2010 đúng ý chí của bà. Bà T1 cũng trình bày lời khai của bà tại cơ quan điều tra là đúng, nên quan điểm của luật sư cho rằng có dấu hiệu bà P1, bà T1 bị ép cung, mớm cung là không có cơ sở.

Bị cáo cho rằng hồ sơ có sự giả mạo, đánh tráo đơn tố cáo của ông H, nhưng tại phiên tòa khi được Hội đồng xét xử cho xem đơn tố cáo thì ông H đã xác nhận đơn tố cáo lưu trong hồ sơ vụ án đúng là đơn tố cáo do ông viết.

Tuy nhiên thực tế cho thấy, trong hồ sơ vụ án có giai đoạn không có quyết định phân công của thủ trưởng cơ quan điều tra cho Phó thủ trưởng cơ quan điều tra phụ trách giải quyết vụ án; không có quyết định phân công của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương cho phó Viện trưởng phụ trách kiểm sát, và có 1 số sai sót khác nhưng Hội đồng xét xử thấy những sai sót này không làm thay đổi bản chất của vụ án nên không nhất thiết phải hủy bản án sơ thẩm như quan điểm của bị cáo và quan điểm của luật sư.

Từ phân tích trên cho thấy về cơ bản các hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Do vậy, các tài liệu chứng cứ được thu thập trong hồ sơ là hợp pháp.

[2] Về nội dung:

2.1 Xét kháng cáo của bị cáo Hội đồng xét xử thấy, tại phiên tòa bị cáo thừa nhận chữ viết tại trang đầu của "*Giấy biên nhận*" ngày 11/7/2007 là do chính bị cáo viết, nhưng bị cáo cho rằng thực tế ngày 11/7/2007 không có việc bị cáo nhận 3000USD của ông H, mà chỉ là ngày bị cáo ghi lại tổng số tiền bị cáo đã nhận trước đó, số tiền này bị cáo đã sử dụng để đưa cho bà N3 nộp cho T2 lo thủ tục xuất khẩu lao động cho anh C. Lời khai của bị cáo mâu thuẫn với lời khai của ông H và mâu thuẫn với lời khai của bà P1, lời khai của anh M1 là những người làm chứng đều xác định, vào ngày 11/7/2007 tại quán nước gần ngã 4 bến H, anh M1 và bà P1 đều chứng kiến việc bị cáo N đã nhận của ông H 3000USD, N có viết giấy biên nhận trong đó có chữ ký của N, ông H, bà P1 và anh M1. Lời khai của ông H, bà P1, anh M1 phù hợp với lời khai của bị cáo tại các BL 60, 61, 62, 78, 79, 83, 84 bị cáo đều thừa nhận vào ngày 11/7/2007 bị cáo có hẹn ông H tại ngã 4 bến H để nhận 3000USD và bị cáo đã viết giấy biên nhận. Do vậy có đủ căn cứ xác định vào ngày 11/7/2007 bị cáo có nhận của ông H 3000USD.

Theo lời khai của bị cáo tại các bản tường trình (BL 78, 79) và lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra (BL 60, 61, 62, 83, 84…) bị cáo đều xác định, ngày 11/7/2007 bị cáo nhận của ông H 3000USD và cam kết là sau 15 ngày bị cáo sẽ hoàn thiện thủ tục cho C đi Hàn Quốc, nếu không đi được thì bị cáo sẽ trả lại. Tuy nhiên thực tế sau khi nhận tiền của ông H bị cáo không chuyển tiền cho N3 cũng như ai khác để lo cho C mà bị cáo đã sử dụng số tiền đó để trả cho những người lao động trước đây bị cáo đã nhận tiền đặt cọc của họ nhưng không đưa họ đi xuất khẩu lao động được, thời điểm đó chị T2 đã bị bắt còn ông M thì không liên lạc được. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời của ông H, phù hợp với lời khai của

người làm chứng là bà N3. Lời khai của bà N3 tại phiên tòa và tại cơ quan điều tra đều xác định vào thời điểm tháng 02 năm 2007 bà N3 cũng như N đều biết việc T2 bị bắt và ngay sau đó cũng không liên lạc được với ông M vì ông M đã bỏ trốn. Như vậy, việc bị cáo nhận tiền của ông H vào thời điểm sau khi biết T2 bị bắt và biết ông M đã bỏ trốn, đồng thời không dùng số tiền đó để lo thủ tục xuất khẩu lao động cho anh H mà lại hứa hẹn tạo niềm tin cho ông H để ông H nộp tiền cho bị cáo để bị cáo trả cho những người lao động khác đã đủ yếu tố cấu thành tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" từ thời điểm bị cáo nhận số tiền 3000USD của ông H. Việc bị cáo trả lại tiền cho gia đình ông H chỉ là tình tiết giảm nhẹ đối với bị cáo. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo cũng như không có căn cứ chấp nhận quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo.

2.2 Xét kháng cáo của ông Nguyễn Công T và nội dung kháng cáo của bị cáo về việc đề nghị xem xét số tiền đã bồi thường cho ông H, Hội đồng xét xử thấy, tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa ông H và anh C đều thừa nhận bị cáo đã trả cho anh C 1000USD, đồng thời tại cơ quan điều tra ông Nguyễn Công T đã trả thay cho bị cáo 40.000.000 đồng. Ông H xác định bị cáo đã bồi thường xong. Tại phiên tòa bị cáo cho rằng đối với số tiền 3000USD bị cáo đã trả cho anh C 1000USD và vào năm 2007 bị cáo đã trả cho ông H 40.000.000 đồng nên bị cáo đã trả xong cho ông H từ năm 2007, nên việc tại cơ quan điều tra ông H tiếp tục nhận số tiền 40.000 000 đồng là không đúng, đề nghị đối trừ số tiền đã nhận để trả lại cho ông T. Tuy nhiên bị cáo không đưa ra được căn cứ chứng minh, ông H cũng không thừa nhận vào thời điểm năm 2007 đã nhận của bị cáo 40.000.000 đồng. Do vậy, chỉ có căn cứ xác định ông H đã nhận của bị cáo 1000USD và 40.000.000 đồng. Theo quy đổi vào thời điểm năm 2007, 3000USD có giá trị tương đương với 48.396.000 đồng. Vậy 1000USD có giá trị là 16.132.000 đồng. Bị cáo trả cho ông H 1000USD = 16.132.000 đồng, số tiền bị cáo còn nợ ông H là 2000USD có giá trị là 32.264.000 đồng. Tuy nhiên thực tế ông H đã nhận 40.000.000 đồng do ông T bồi thường thay cho bị cáo là thừa 7.736.000 đồng. Tại phiên tòa ông T và bị cáo đều đề nghị ông H phải trả lại số tiền thừa nếu có. Do vậy, cần buộc ông H phải hoàn trả cho ông Trị số tiền này.

Từ phân tích trên cho thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Công T, chấp nhận 1 phần kháng cáo của bị cáo Đỗ Thị N.

[4] Về án phí phúc thẩm: Bị cáo Đỗ Thị N và ông Nguyễn Công T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự.

1. Chấp nhận 1 phần kháng cáo của bị cáo Đỗ Thị N.

2. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Công T.

Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 16/2023/HSST ngày 14/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Đỗ Thị N như sau:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; khoản 3 Điều 7, khoản 1 Điều 174, điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm a khoản 3 Điều 106, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử phạt bị cáo Đỗ Thị N 27 (hai mươi bẩy) tháng tù, được trừ 09 (chín) ngày tạm giữ; bị cáo còn phải chấp hành 26 (hai mươi sáu) tháng 21 (hai mươi mốt) ngày tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 23/6/2023.

Về các biện pháp tư pháp: Trả lại cho ông Nguyễn Công Trị s tiền 28.000.000 đồng. *(Số tiền do Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương quản lý theo như biên lai thu tiền số 0001943 ngày 08/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương).*

Buộc ông Phạm Hữu H phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Công Trị s tiền là 7.736.000 đồng.

- Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Đỗ Thị N và ông Nguyễn Công T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án 11/7/2023./.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Hải Dương;
-Phòng HSNV-Công an tỉnh Hải Dương;
-Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương;
-TAND, VKSND, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;
-CQCSĐT Công an thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;

TM. Hội đồng xét xử phúc thẩm
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương;
- Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ, lưu VP, lưu Tòa GĐ&NCT.

Nguyễn Xuân Trường